

nhỏ và rất cứng. Quả cây bách xù được dùng làm hương liệu cho nhiều loại đồ uống có cồn (ví dụ, rượu Gin), bắp cải muối và nhiều chế phẩm thực phẩm, và để chiết xuất lấy tinh dầu.

09.10 - Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.

- Gừng:

0910.11 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền

0910.12 - - Đã xay hoặc nghiền

0910.20 - Nghệ tây

0910.30 - Nghệ (curcuma)

- Gia vị khác:

0910.91 - - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này

0910.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(a) **Gừng** (kể cả gừng tươi, được tạm thời bảo quản trong muối, không thích hợp để sử dụng ngay); **loại trừ** gừng bảo quản trong xi-rô (**nhóm 20.08**).

(b) **Nghệ tây**, gồm cả đầu nhụy và vòi nhụy khô của hoa nghệ tây (*Crocus sativus*). Nghệ tây cũng có thể ở dạng bột màu đỏ da cam, có mùi đậm, xông và dễ chịu. Nghệ tây chứa chất tạo màu ít ổn định (không bền). Nó được dùng làm gia vị và trong ngành sản xuất bánh kẹo và dược phẩm.

(c) **Nghệ** (*Curcuma longa*) đôi khi được gọi không chính xác là “nghệ tây Ấn Độ” do có màu vàng óng; củ nghệ được bán trên thị trường ở dạng nguyên củ, hoặc thường là ở dạng bột.

(d) **Húng tây** (kể cả húng đại) và **lá nguyệt quế**, đã hoặc chưa làm khô.

(e) **Bột cà ri**, đó là hỗn hợp theo một tỉ lệ nào đó của nghệ (*curcuma*), của một số gia vị khác (ví dụ: hạt mùi, tiêu đen, thì là Ai cập, gừng, nụ đinh hương) và của một số hương liệu khác (ví dụ bột tỏi), tuy không được phân loại vào Chương này nhưng được sử dụng thường xuyên như gia vị.

(f) **Hạt cây rau thì là** (*Anethum graveolens*) và **hạt cây cỏ ca ri** (*Trigonella foenum graecum*).

(g) **Hỗn hợp** của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 khi tách riêng các thành phần của hỗn hợp được phân loại vào các nhóm khác nhau, ví dụ hỗn hợp giữa hạt tiêu (nhóm 09.04) với các sản phẩm của nhóm 09.08.

bitter and slightly sweetened taste, enclosing three small and very hard pips. These berries are used to flavour various alcoholic beverages (e.g., gin), sauerkraut and sundry food preparations, and for the extraction of the essential oil.

09.10 - Ginger, saffron, turmeric (curcuma), thyme, bay leaves, curry and other spices.

- Ginger:

0910.11 - - Neither crushed nor ground

0910.12 - - Crushed or ground

0910.20 - Saffron

0910.30 - Turmeric (curcuma)

- Other spices:

0910.91 - - Mixtures referred to in Note 1 (b) to this Chapter

0910.99 - - Other

The heading includes :

(a) **Ginger** (including fresh ginger, provisionally preserved in brine, unsuitable in that state for immediate consumption); ginger preserved in syrup is **excluded (heading 20.08)**.

(b) **Saffron**, which consists of the dried stigmas and styles of the flowers of the saffron crocus (*Crocus sativus*). It may also be presented as an orange-red powder with a strong, penetrating and agreeable odour. It contains a colouring element of little stability. It is used as a seasoning and also in confectionery and medicine.

(c) **Turmeric** or **curcuma** (*Curcuma longa*), sometimes incorrectly called “Indian saffron” because of its vivid yellow colour; the curcuma rhizome is marketed either whole or, more often, in powder form.

(d) **Thyme** (including wild thyme) and **bay leaves**, whether or not dried.

(e) **Curry powder**, consisting of a mixture in variable proportions of turmeric (curcuma), of various other spices (e.g., coriander, black pepper, cumin, ginger, cloves) and of other flavouring substances (e.g., garlic powder) which, although not falling in this Chapter, are often used as spices.

(f) **Dill seed** (*Anethum graveolens*), and **fenugreek seed** (*Trigonella foenum graecum*).

(g) **Mixtures** of the products of headings 09.04 to 09.10 when the separate ingredients of the mixture fall in different headings, e.g., mixtures of pepper (heading 09.04) with products of heading 09.08.

Chương 10:

Ngũ cốc

Chú giải.

Chapter 10

Cereals

Notes.

1.- (A) Các sản phẩm kể tên trong các nhóm của Chương này chỉ được phân loại trong các nhóm đó khi ở dạng hạt, còn hoặc không còn ở trên bông hay trên thân cây.

(B) Chương này không bao gồm các loại hạt đã xát vỏ hoặc chế biến cách khác. Tuy nhiên, thóc, được xay để bỏ trấu, gạo được xát, đánh bóng, hồ (glazed), gạo đồ (1) hoặc gạo tấm vẫn được phân loại trong nhóm 10.06. Tương tự, hạt diêm mạch (quinoa) đã được loại bỏ toàn bộ hoặc một phần vỏ lụa để tách saponin, nhưng không trải qua bất kỳ quá trình chế biến nào khác, vẫn được phân loại trong nhóm 10.08

2.- Nhóm 10.05 không bao gồm ngô ngọt (Chương 7).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

1.- Khái niệm "lúa mì durum" có nghĩa là loại lúa mì thuộc loài *Triticum durum* và các giống lai tạo từ việc kết hợp giữa các loài của *Triticum durum* có cùng số nhiễm sắc thể (28) như loài đó.

TỔNG QUÁT

Chương này chỉ bao gồm các loại hạt ngũ cốc, đã được hoặc chưa được tách khỏi bông hoặc bắp. Các loại hạt từ ngũ cốc được thu hoạch non, vẫn còn nguyên vỏ, được phân loại như loại hạt thường. Các loại ngũ cốc tươi (**trừ** ngô ngọt thuộc **Chương 7**), được dùng hay không được dùng làm rau, vẫn được phân loại vào Chương này.

Lúa gạo vẫn được phân loại trong nhóm 10.06 ngay cả khi lúa gạo đã được xay để bỏ trấu (gạo lứt), xát, đánh bóng, hồ (glazed), gạo đồ, hoặc gạo tấm, miễn là không được chế biến theo cách khác. Tương tự, hạt diêm mạch (quinoa) đã được loại bỏ toàn bộ hoặc một phần vỏ lụa để tách saponin, nhưng không trải qua bất kỳ quá trình chế biến nào khác, vẫn được phân loại trong nhóm 10.08. Tuy nhiên, những loại hạt khác **không thuộc** Chương này nếu chúng đã được xát vỏ hoặc sơ chế theo các cách khác, ví dụ, như được mô tả tại nhóm 11.04 (xem Chú giải tương ứng).

10.01 - Lúa mì và meslin (+).

- Lúa mì Durum:

1001.11 -- Hạt giống

1001.19 -- Loại khác

- Loại khác:

1001.91 -- Hạt giống

1001.99 -- Loại khác

Lúa mì được phân thành 2 loại chính:

(1) **Lúa mì thường**, mềm, nửa cứng hoặc cứng và thường có vết bột nứt;

(2) **Lúa mì Durum** (xem Chú giải phân nhóm 1 của

1. - (A) The products specified in the headings of this Chapter are to be classified in those headings only if grains are present, whether or not in the car or on the stalk.

(B) The Chapter does not cover grains which have been hulled or otherwise worked. However, rice, husked, milled, polished, glazed, parboiled or broken remains classified in heading 10.06. Similarly, quinoa from which the pericarp has been wholly or partly removed in order to separate the saponin, but which has not undergone any other processes, remains classified in heading 10.08.

2. - Heading 10.05 does not cover sweet corn (Chapter 7).

o
o o

Subheading Note.

1.- The term “ durum wheat ” means wheat of the *Triticum durum* species and the hybrids derived from the inter-specific crossing of *Triticum durum* which have the same number (28) of chromosomes as that species.

GENERAL

This Chapter covers cereal grains only, whether or not presented in sheaves or in the ear. Grain obtained from cereals cut before maturity and still complete with husks is classified with ordinary grain. Fresh cereals (**other than** sweet corn of **Chapter 7**), whether or not suitable for use as vegetables, remain classified in this Chapter.

Rice remains classified in heading 10.06 even if it has been husked, milled, glazed, polished, parboiled, or broken, provided it has not been otherwise worked. Similarly, quinoa from which the pericarp has been wholly or partly removed in order to separate the saponin, but which has not undergone any other processes, remains classified in heading 10.08. Other grains are, however, **excluded** from the Chapter if they have been hulled or otherwise worked, for example, as described in heading 11.04 (see the corresponding Explanatory Note).

10.01 - Wheat and meslin (+).

- Durum wheal :

1001.11 -- Seed

1001.19 -- Other

- Other:

1001.91 -- Seed

1001.99 -- Other

Wheat can be divided into two main classes

(1) **Common wheat**, soft, semi-hard or hard, usually having a floury fracture;

(2) **Durum wheat** (see Subheading Note 1 to this

Chương này). Lúa mì Durum thường có màu từ vàng hổ phách ngả sang nâu; nó thường có vết nứt có màu trắng đục, giống sừng, trong mờ.

Lúa mì Spelt, loại lúa mì nâu hạt nhỏ vẫn còn vỏ sau khi được đập cũng được phân loại vào nhóm này.

Lúa mì Meslin là một hỗn hợp giữa lúa mì và lúa mạch đen, thường có tỉ lệ là 2 phần lúa mì và 1 phần mạch đen.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1001.11 và 1001.91

Theo mục đích của phân nhóm 1001.11 và 1001.91, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm lúa mì hoặc lúa mì Meslin được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

10.02 - Lúa mạch đen (+).

1002.10 - Hạt giống

1002.90 - Loại khác

Lúa mạch đen có hạt hình dạng dài hơn, màu xanh xám hoặc xám sáng. Bột của nó màu xám.

Lúa mạch đen có cựa dùng làm thuốc do nấm gây nên gọi là hạt cựa (ergot) **không thuộc** nhóm này (**nhóm 12.11**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1002.10

Theo mục đích của phân nhóm 1002.10, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm lúa mạch đen được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

10.03 - Lúa đại mạch (+).

1003.10 - Hạt giống

1003.90 - Loại khác

Lúa đại mạch có hạt to hơn hạt lúa mì, thường được dùng làm thức ăn chăn nuôi. Nó chủ yếu được sử dụng để tạo ra malt và, khi được đánh bóng hoặc nghiền thì được dùng để chế biến thức ăn hoặc nấu súp.

Các loại lúa đại mạch Bracteiferous khác với phần lớn các loại ngũ cốc khác bởi vì vỏ của các loại lúa mạch dính chặt vào phần hạt trong quá trình phát triển và vì vậy người ta không thể tách được vỏ chỉ bằng các biện pháp đập và sàng sảy đơn thuần. Lúa đại mạch loại này, có màu vàng rom và thuôn 2 đầu, được phân loại vào nhóm này chỉ khi vẫn còn nguyên vỏ. Khi đã bị xát hết phần vỏ, nó **bị loại trừ (nhóm 11.04)**; việc xát vỏ đòi hỏi cả một quy trình xát trong đó đôi khi xát mất một phần vỏ.

Chapter). Durum wheat is generally of a colour ranging from amber yellow to brown; it usually shows a translucent, hornlike, vitreous fracture.

Spelt, a type of wheat with a small brown grain which retains its husk even after threshing, is also classified in this heading.

Meslin is a mixture of wheat and rye, generally in proportions of two to one.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheadings 1001.11 and 1001.91

For the purposes of subheadings 1001.11 and 1001.91, the term "seed" covers only wheat or meslin regarded by the competent national authorities as being for sowing.

10.02 - Rye (+).

1002.10 - Seed

1002.00 - Other

Rye has a rather elongated grain, greenish-grey or light grey in colour. Its flour is grey.

Rye bearing the fungoid growth known as ergot is **excluded (heading 12.11)**.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 1002.10

For the purposes of subheading 1002.10, the term “seed” covers only rye regarded by the competent national authorities as being for sowing.

10.03 - Barley (+).

1003.10 - Seed

1003.90 - Other

Barley has a fleshier grain than that of wheat. It is mainly used as livestock feed, for the manufacture of malt and, when polished or pearled, for the preparation of soups or cooked foods.

Bracteiferous varieties of barley differ from most other cereals in that their husks (or hulls) become fused to the grain kernel in the course of growth and therefore cannot be separated by simple threshing or winnowing. Barley grain of this kind, which is straw-yellow in colour and pointed at the ends, falls in the heading only if presented complete with husk (or hull). When this husk or hull has been removed bracteiferous barley grains are **excluded (heading 11.04)**; this removal requires a milling process which sometimes

Còn loại lúa đại mạch về bản chất tự nhiên không có vỏ, vẫn thuộc nhóm này miễn là chưa qua bất kỳ một quá trình chế biến nào trừ đập và sàng sảy.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Lúa đại mạch đã nảy mầm (malt), và malt đã rang (xem Chú giải **nhóm 11.07**).
- (b) Lúa đại mạch đã rang (thay thế cà phê) (**nhóm 21.01**).
- (c) Mầm malt được tách từ malt trong quá trình tách mầm và các loại phế phẩm từ quá trình sản xuất bia (ví dụ, bã hoa bia, cặn ngũ cốc...) (**nhóm 23.03**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1003.10

Theo mục đích của phân nhóm 1003.10, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm lúa đại mạch được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

10.04 - Yến mạch (+).

1004.10 - Hạt giống

1004.90 - Loại khác

Có hai loại yến mạch chính: Yến mạch xám (hoặc đen) và yến mạch trắng (hoặc vàng).

Nhóm này bao gồm hạt yến mạch có vỏ cũng như các hạt về bản chất tự nhiên không có trấu hoặc vỏ, miễn là chưa qua bất kỳ một quá trình chế biến nào trừ đập hay sàng sảy.

Nhóm này cũng bao gồm loại yến mạch phần mảy có thể đã bị mất trong quá trình chế biến hoặc xử lý đơn thuần (đập, chuyên chở, chất hàng...).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1004.10

Theo mục đích của phân nhóm 1004.10, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm yến mạch được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

10.05 - Ngô (+).

1005.10 - Hạt giống

1005.90 - Loại khác

Có một vài loại ngô, với các loại hạt có màu sắc khác nhau (vàng óng, trắng, đôi khi nâu đỏ hoặc kết hợp nhiều màu), và có nhiều hình dạng khác nhau (tròn, răng ngựa, phẳng bẹt...)

Nhóm này **không bao gồm** ngô ngọt (**Chương 7**).

also removes part of the pericarp.

The variety of barley which in its natural state has no husk or hull, remains in this heading provided it has not undergone any process other than threshing or winnowing.

The heading **does not include** :

- (a) Sprouted barley (malt), nor roasted malt (see Explanatory Note to **heading 11.07**).
- (b) Roasted barley (coffee substitutes) (**heading 21.01**).
- (c) Malt sprouts separated from the malted grain during the kilning process and other brewing wastes (dregs of cereals, hops, etc.) (**heading 23.03**).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 1003.10

For the purposes of subheading 1003.10, the term “seed” covers only barley regarded by the competent national authorities as being for sowing.

10.04 - Oats (+).

1004.10 - Seed

1004.90 - Other

There are two main kinds of oats: grey (or black) oats and white (or yellow) oats.

This heading covers grains with their husks as well as those which in their natural state have no husk or hull, provided they have not undergone any process other than threshing or winnowing.

The heading also covers oats from which the glume tips may have been removed during normal processing or handling (threshing, transportation, reloading, etc.).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 1004.10

For the purposes of subheading 1004.10, the term “seed” covers only oats regarded by the competent national authorities as being for sowing.

10.05 - Maize (corn)(+).

1005.10 - Seed

1005.90 - Other

There are several kinds of maize (corn), with grains of different colours (golden yellow, white, sometimes reddish-brown or mottled), and of different shapes (round, dog-tooth shaped, flattened, etc.).

The heading **does not include** sweet corn (**Chapter 7**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1005.10

Theo mục đích của phân nhóm 1005.10, thuật ngữ "hạt giống" chỉ bao gồm ngô được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

10.06 - Lúa gạo.

1006.10 - Thóc

1006.20 - Gạo lứt

1006.30 - Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed)

1006.40 - Tắm

Nhóm này bao gồm:

(1) **Gạo còn nguyên vỏ** (thóc hay thóc chưa xay), tức là, gạo còn nguyên vỏ trấu bao chặt lấy hạt.

(2) **Gạo lứt** (gạo mới xay bỏ phần trấu), mặc dù đã được xay bỏ hết phần trấu bởi máy xay, nhưng vẫn còn phần vỏ lụa. Gạo lứt dường như vẫn còn chứa lượng nhỏ thóc.

(3) **Gạo đã xát sơ bộ**, tức là, gạo còn nguyên hạt nhưng một phần vỏ lụa đã bị tách.

(4) **Gạo đã xát toàn bộ (gạo đã tẩy trắng)**, gạo nguyên hạt đã được xát hết phần vỏ lụa bằng máy xát (hình phễu).

Loại gạo đã xát toàn bộ có thể được đánh bóng rồi hồ (glazed) bề mặt để tăng giá trị cảm quan. Đánh bóng gạo (làm bóng bề mặt đục của gạo xát trơn) bằng các máy có trang bị bàn chải hoặc các máy đánh bóng (hình phễu). "Hồ gạo", tức là bao phủ vỏ gạo một hỗn hợp gồm glucoza và bột talc bằng các máy hồ gạo.

Nhóm này cũng bao gồm loại gạo "làm bóng bằng dầu (Camolino)" là loại gạo đã xát trắng được phủ một lớp dầu mỏng.

(5) **Gạo tắm**, là loại gạo bị vỡ trong quá trình chế biến.

Nhóm này cũng bao gồm:

(a) **Gạo giàu vitamin**, là hỗn hợp giữa loại gạo xát trắng thường và một lượng rất nhỏ (1%) hạt gạo đã được phủ hoặc tẩm các chất vitamin.

(b) **Gạo đồ**, là loại gạo khi vẫn còn vỏ và trước khi được sơ chế (ví dụ, xay, xát, đánh bóng), được ngâm nước nóng hoặc hấp rồi được làm khô. Trong quá trình làm chín sơ, gạo có thể được xử lý dưới áp lực hoặc được đặt trong chân không toàn phần hoặc một phần.

Cấu trúc hạt của gạo đồ thay đổi không đáng kể qua các quá trình sơ chế trên. Gạo đồ, sau khi được xát,

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 1005.10

For the purposes of subheading 1005.10, the term "seed" covers only maize (corn) regarded by the competent national authorities as being for sowing.

10.06 - Rice.

1006.10 - Rice in the husk (paddy or rough)

1006.20 - Husked (brown) rice

1006.30 - Semi-milled or wholly milled rice, whether or not polished or glazed

1006.40 - Broken rice

This heading covers:

(1) **Rice in the husk (paddy or rough rice)**, that is to say, rice grain still tightly enveloped by the husk.

(2) **Husked (brown) rice (cargo rice)** which, although the husk has been removed by mechanical hullers, is still enclosed in the pericarp. Husked rice almost always still contains a small quantity of paddy.

(3) **Semi-milled rice**, that is to say, whole rice grains from which the pericarp has been partly removed.

(4) **Wholly milled rice (bleached rice)**, whole rice grains from which the pericarp has been removed by passage through special tapering cylinders.

Wholly milled rice may be polished and subsequently glazed to improve its appearance. The polishing process (which is designed to embellish the mat surface of the plain milled rice) is carried out in brush machines or "polishing cones". "Glazing" consists of coating the grains with a mixture of glucose and talcum in special glazing drums.

The heading also includes "Camolino" rice, which consists of milled rice coated with a thin film of oil.

(5) **Broken rice**, i.e., rice broken during processing.

The heading also includes the following :

(a) **Enriched rice**, consisting of a mixture of ordinary milled rice grains and a very small proportion (in the order of 1 %) of rice grains coated or impregnated with vitamin substances.

(b) **Parboiled rice**, which, while still in the husk and before being subjected to other processes (e.g., husking, milling, polishing), has been soaked in hot water or steamed and then dried. At certain stages of the parboiling process, the rice may have been treated under pressure or exposed to a complete or partial vacuum.

The grain structure of parboiled rice is only modified to a minor extent by the process it has undergone.

đánh bóng... phải đun từ 20 đến 35 phút để nấu chín hoàn toàn.

Những loại gạo khác mà cấu trúc hạt đã bị thay đổi đáng kể trong quá trình chế biến **không** được phân loại vào nhóm này. Loại gạo đã được nấu chín trước là gạo đã được nấu chín một phần hay toàn phần và sau đó được rút hết nước thuộc vào **nhóm 19.04**. Loại gạo đã được nấu chín sẵn một phần mất từ 5 đến 12 phút để chuẩn bị cho bữa ăn, còn đối với loại gạo đã được làm chín trước toàn phần thì chỉ cần cho vào nước và đun sôi trước khi ăn. Còn bông gạo (puffed rice) có được sau quá trình nở bông và ăn được ngay cũng được phân loại vào **nhóm 19.04**.

10.07 - Lúa miến.

1007.10 - Hạt giống

1007.90 - Loại khác

Nhóm này chỉ bao gồm những loại lúa miến mà hạt có thể được sử dụng làm ngũ cốc dùng làm thức ăn cho người. Cũng được phân loại vào nhóm này là các loại lúa miến như *Caffrorum*, *cernuum* (kê trắng), *durra* (kê nâu) và *nervosum* (cao lương).

Nhóm này **không bao gồm** lúa miến dùng làm thức ăn cho gia súc (để làm cỏ khô hoặc ủ tươi) như loại *halepensis* (halepense), các loại miến cỏ (trồng trong các bãi cỏ) như loại *sudanensis* (Xu đặng) hoặc các loại miến ngọt (chủ yếu được dùng làm xirô hoặc làm mật) như loại miến *saccharatum*. Nếu là hạt giống, các sản phẩm được phân loại vào **nhóm 12.09**. Trong các trường hợp khác, lúa miến dùng làm thức ăn cho gia súc và lúa miến cỏ được phân loại vào **nhóm 12.14** và lúa miến ngọt vào **nhóm 12.12**. Nhóm này cũng **không bao gồm** loại miến "chổi" (*Sorghum vulgare var. technicum*) được phân loại vào **nhóm 14.04**.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1007.10

Theo mục đích của phân nhóm 1007.10, thuật ngữ "hạt giống" chỉ bao gồm lúa miến được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

10.08 - Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.

1008.10 - Kiều mạch

- Kê:

1008.21 - - Hạt giống

1008.29 - - Loại khác

1008.30 - Hạt cây thóc chim (họ lúa)

1008.40 - Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)

1008.50 - Hạt diêm mạch (*Chenopodium quinoa*)

1008.60 - Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)

1008.90 - Ngũ cốc loại khác

(A) KIỀU MẠCH, KÊ, HẠT CÂY THÓC CHIM

Such rice, after milling, polishing, etc., takes from 20 to 35 minutes to cook fully.

The varieties of rice which have been submitted to treatments considerably modifying the grain structure are **excluded** from this heading. Pre-cooked rice consisting of worked rice grains cooked either fully or partially and then dehydrated falls in **heading 19.04**. Partially pre-cooked rice takes 5 to 12 minutes to prepare for consumption, whereas fully pre-cooked rice needs only to be soaked in water and brought to the boil before consumption. "Puffed" rice obtained by a swelling process and ready for consumption is also classified in **heading 19.04**.

10.07 - Grain sorghum (+).

1007.10 - Seed

1007.90 - Other

This heading covers only those varieties of sorghum which are known as grain sorghums and whose grains may be used as cereals for human consumption. The heading includes sorghums such as *caffrorum* (kafir), *cernuum* (white durra), *durra* (brown durra) and *nervosum* (kaoliang).

The heading **does not include** forage sorghums (which are used for making hay or silage) such as *halepensis* (halepense), grass sorghums (which are used for grazing) such as *sudanensis* (sudanense) or sweet sorghums (which are used primarily for the manufacture of syrup or molasses) such as *saccharatum*. When presented as seeds for sowing, these products are classified in **heading 12.09**. Otherwise, forage sorghums and grass sorghums fall to be classified in **heading 12.14** and sweet sorghums in **heading 12.12**. The heading also **excludes** broomcorn (*Sorghum vulgare var. technicum*), which is classified in **heading 14.04**.

Subheading Explanatory Note.

Subheading 1007.10

For the purposes of subheading 1007.10, the term "seed" covers only grain sorghum regarded by the competent national authorities as being for sowing.

10.08 - Buckwheat, millet and canary seeds; other cereals (+).

1008.10 - Buckwheat

- Millet:

1008.21 - - Seed

1008.29 - - Other

1008.30 - Canary seeds

1008.40 - Fonio (*Digitaria spp.*)

1008.50 - Quinoa (*Chenopodium quinoa*)

1008.60 - Triticale

1008.90 - Other cereals

(A) BUCKWHEAT, MILLET AND CANARY

(HỌ LÚA)

Nhóm các sản phẩm này bao gồm:

(1) **Kiểu mạch:** Loại ngũ cốc này còn được gọi là lúa mì đen, thuộc họ *Polygonaceae*, tương đối khác với họ *Gramineae* mà bao gồm phần lớn các loại ngũ cốc khác.

(2) **Kê,** hạt tròn màu vàng rom và bao gồm các loại: *Setaria*, *Pennisetum*, *Echinochloa*, *Eleusine* (kể cả *Eleusine coracana* (Coracan)), *Panicum*, *Digitaria sanguinalis* và *Eragrostis tef*.

(3) **Hạt cây thóc chim,** là hạt có màu rom, bóng, thon 2 đầu.

(B) NHỮNG LOẠI NGŨ CỐC KHÁC

Nhóm các sản phẩm này bao gồm một số loại ngũ cốc lai, ví dụ, lúa mì đen (triticale), loại ngũ cốc lai giữa lúa mì và mạch đen.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1008.21

Theo mục đích của phân nhóm 1008.21, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm kê được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

Chương 11:

Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Malt đã rang dùng như chất thay thế cà phê (nhóm 09.01 hoặc nhóm 21.01);

(b) Bột mịn, tấm, bột thô hoặc tinh bột đã chế biến thuộc nhóm 19.01;

(c) Mảnh ngô chế biến từ bột ngô (corn flakes) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 19.04;

(d) Các loại rau, đã chế biến hay bảo quản, thuộc nhóm 20.01, 20.04 hoặc 20.05;

(e) Dược phẩm (Chương 30); hoặc

(f) Tinh bột có đặc tính của nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. (A) Các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát ngũ cốc liệt kê trong bảng dưới đây được xếp vào Chương này, nếu tính theo trọng lượng trên sản phẩm khô các sản phẩm này có:

(a) hàm lượng tinh bột (được xác định theo phương pháp phân cực Ewer cải tiến) vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (2); và

(b) hàm lượng tro (sau khi loại trừ các khoáng chất bổ sung) không vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (3).

SEED

This group covers :

(1) **Buckwheat.** This cereal, also known as black wheat, belongs to the *Polygonaceae* family, quite different from the *Gramineae* family which includes most other cereals.

(2) **Millet,** a round grain, pale-yellow in colour. It includes the following species: *Setaria spp.*, *Pennisetum spp.*, *Echinochloa spp.*, *Eleusine spp.* (including *Eleusine coracana* (Coracan)), *Panicum spp.*, *Digitaria sanguinalis* and *Eragrostis tef*.

(3) **Canary seed,** a shining straw coloured seed, elongated and pointed at both ends.

(B) OTHER CEREALS

This group includes certain hybrid grains, e.g., triticale, a cross between wheal and rye.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 1008.21

For the purposes of subheading 1008.21. the term “seed” covers only millet regarded by the competent national authorities as being for sowing.

Chapter 11

Products of the milling industry; malt; starches; inulin; wheat gluten

Notes.

1.-This Chapter does not cover:

(a) Roasted malt put up as coffee substitutes (heading 09.01 or 21.01);

(b) Prepared flours, groats, meals or starches of heading 19.01;

(c) Corn flakes or other products of heading 19.04:

(d) Vegetables, prepared or preserved, of heading 20.01, 20.04 or 20.05:

(e) Pharmaceutical products (Chapter 30); or

(f) Starches having the character of perfumery , cosmetic or toilet preparations (Chapter 33).

2.- (A) Products from the milling of the cereals listed in the table below fall in this Chapter if they have, by weight on the dry product:

(a) a starch content (determined by the modified Ewers polarimetric method) exceeding that indicated in Column (2): and

(b) an ash content (after deduction of any added minerals) not exceeding that indicated in Column (3).